

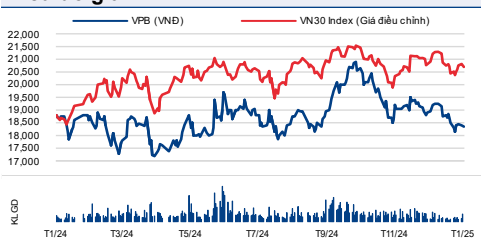
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ23,000
Tiềm năng tăng/giảm: 25.3%

Giá cổ phiếu (đồng) (22/1/2025)	18,350
Mã Bloomberg	VPB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	17,186-20,900
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	18,383
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	145,587
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	5,796
Slg CP lưu hành (tr.đv)	7,934
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,380
Slg CP NN được mua (tr.đv)	202
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	27.5%
Tỷ lệ freefloat	58.3%
Cổ đông lớn	Ông Dũng, gia đình (13.2%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	818	985	1,164
Dư nợ cho vay (ntđ)	567	715	888
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	49.7	63.6	76.9
Lợi nhuận thuần (ntđ)	9.97	15.9	19.3
BVPS (đồng)	16,969	18,090	19,516
EPS (đồng)	1,433	2,010	2,427
DPS (đồng)	1,000	1,000	1,000
T.trường cho vay KH (%)	29.1	26.0	24.2
T.trường thu nhập HĐ (%)	(13.9)	27.9	20.9
Tăng trưởng EPS (%)	(47.3)	40.2	20.7
Tăng trưởng DPS (%)	-	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	69.8	49.7	41.2
ROAE (%)	8.62	11.5	12.9
ROAA (%)	1.38	1.77	1.79
Tỷ lệ NIM (%)	5.73	5.95	5.99
Tỷ lệ CIR (%)	28.0	26.2	25.6
Hệ số CAR (%)	17.1	15.4	14.0
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.00	3.99	3.71
LLR/nợ xấu (%)	52.2	47.0	48.4
Hệ số LDR (%)	128	129	128
P/B (lần)	1.08	1.01	0.94
P/E (lần)	12.8	9.13	7.56
Lợi suất cổ tức (%)	5.45	5.45	5.45

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VPB hiện có quy mô tổng tài sản lớn thứ ba trong nhóm các NH tư nhân. Với chiến lược xây dựng một NH đa năng, VPB cung cấp toàn diện các giải pháp và dịch vụ tài chính bao gồm NH thương mại, chứng khoán, cho vay tiêu dùng, và bảo hiểm.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Q4/2024: Lợi nhuận thuần tăng 137% & cải thiện toàn diện

- VPB công bố KQKD Q4/2024 ấn tượng với lợi nhuận thuần tăng mạnh 137% đạt 4,6 nghìn tỷ đồng được thúc đẩy từ cả Ngân hàng mẹ và các công ty con. Trong năm 2024, lợi nhuận thuần của VPB đạt 15,8 nghìn tỷ đồng, sát với dự báo của chúng tôi.
- Tín dụng hợp nhất tăng tốc 8,6% so với quý trước và 17,5% so với cùng kỳ. Tỷ lệ NIM ở mức khoảng 6,1%, tăng 40 điểm cơ bản so với cùng kỳ và tăng 17 điểm cơ bản so với quý trước. Chất lượng tài sản có sự cải thiện với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 4,34% từ 4,8% tại thời điểm cuối Q3/2024.
- VPB đang giao dịch với P/B và P/E dự phóng năm 2025 lần lượt là 0,97 lần và 7,8 lần, so với bình quân nhóm NHTM tư nhân lần lượt ở mức 1,07 lần và 7 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

KQKD Q4/2024 của VPB ấn tượng với LNTT tăng mạnh 144% so với cùng kỳ đạt 6,15 nghìn tỷ đồng và lợi nhuận thuần tăng 137% so với cùng kỳ đạt 4,6 nghìn tỷ đồng. Tính chung cả năm 2024, LNTT và lợi nhuận thuần hợp nhất của VPB đạt lần lượt 20 nghìn tỷ đồng và 15,8 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 99% dự báo, sát với kì vọng của chúng tôi.

Cơ cấu đóng góp LNTT Q4/2024 hợp nhất bao gồm: 5,2 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng mẹ (tăng 109% so với cùng kỳ); 949 tỷ đồng từ công ty con tài chính tiêu dùng FE Credit (tăng 25 lần so với cùng kỳ); 379 tỷ đồng từ công ty chứng khoán VPBankS (tăng 60% so với cùng kỳ) và 59 tỷ đồng từ công ty con bảo hiểm phi nhân thọ OPES (so với lỗ 24 tỷ đồng trong Q4/2023).

Nhìn chung, KQKD Q4/2024 của VPB rất tích cực, được thúc đẩy bởi tăng tốc của tín dụng, phục hồi của tỷ lệ NIM hồi phục và cải thiện chất lượng tài sản.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 23/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q4/2024 & cả năm 2024, VPB

(Tỷ đồng)	Hợp nhất				Ngân hàng mẹ			
	Q4/24	% sv cùng kỳ	2024	Tăng trưởng	Q4/24	% sv cùng kỳ	2024	Tăng trưởng
Thu nhập lãi thuần	13,193	19%	49,080	29%	9,969	27%	36,334	38%
Thu nhập ngoài lãi	4,451	94%	13,166	14%	2,227	15%	7,959	-9%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,542	-23%	6,124	-15%	1,050	-34%	3,901	-36%
Lãi thuần HĐKD	233		827		223		776	
Lãi thuần mua bán trái phiếu	240	9100%	824	31%	6	-117%	453	25%
Thu nhập khác	2,437	407%	5,390	19%	948	71%	2,830	-7%
Tổng thu nhập HĐ	17,644	32%	62,246	25%	12,196	25%	44,293	26%
Chi phí HĐ	(3,791)	4%	(14,340)	3%	(1,895)	-23%	(9,613)	5%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	13,853	43%	47,906	34%	10,301	41%	34,680	34%
Dự phòng	(7,702)	7%	(27,903)	12%	(5,093)	6%	(16,420)	31%
LNTT	6,151	144%	20,004	85%	5,208	109%	18,260	36%
Lợi nhuận thuần	4,617	137%	15,770	58%	4,167	109%	14,608	36%

Nguồn: VPB, HSC

Tín dụng tăng trưởng 8,6% so với quý trước và 17,5% so với cùng kỳ

Tín dụng hợp nhất tăng trưởng mạnh mẽ 8,6% so với quý trước và 17,5% so với cùng kỳ, trong đó Ngân hàng mẹ tăng 8,2%, FE Credit tăng 10,9% và VPBankS tăng 24%. Cho vay khách hàng, tăng 9,1% so với quý trước và tăng 22,4% so với cùng kỳ, là động lực tăng trưởng chính, trong khi danh mục TPDN giảm đáng kể, giảm 11,6% so với quý trước và giảm 51,2% so với cùng kỳ, cho thấy có thể Ngân hàng đã chuyển đổi một số trái phiếu nắm giữ thành các khoản vay.

- Theo phân khúc khách hàng, khách hàng doanh nghiệp lớn/DNNVV là động lực tăng trưởng chính, tăng 10,4% so với quý trước và tăng 40% so với cùng kỳ, trong khi tín dụng khách hàng cá nhân hồi phục mạnh trong Q4, tăng 7,5% so với quý trước nhưng chỉ đạt 6,7% so với cùng kỳ.
- Theo ngành, tăng trưởng chính trong Q4 và 2024 đến từ ngành BĐS (tăng 13,2% so với quý trước và tăng 62,5% so với cùng kỳ) và xây dựng (tăng 26,8% so với quý trước và tăng 37% so với cùng kỳ).

Sau diễn biến kém tích cực trong 9 tháng đầu năm 2024, cho vay mua nhà tăng 9,6% so với quý trước trong Q4/2024, thể hiện sự hồi phục của thị trường BĐS.

Tỷ lệ NIM tăng 17 điểm cơ bản so với quý trước và tăng 40 điểm cơ bản so với cùng kỳ

Tỷ lệ NIM hợp nhất hồi phục 17 điểm cơ bản lên 6,16%, trong đó lợi suất gộp tăng 33 điểm cơ bản và chi phí huy động tăng 27 điểm cơ bản, cùng với sự gia tăng của hệ số LDR điều chỉnh. Lợi suất gộp tăng lên nhờ lợi suất ở Ngân hàng mẹ tăng 37 điểm cơ bản so với quý trước cùng với tăng trưởng danh mục cho vay và sự hồi phục tại FE Credit. So với sự suy giảm nhẹ của NIM và lợi suất tài sản được ghi nhận tại một số ngân hàng tư nhân khác, sự phục hồi của NIM tại VPB là một tín hiệu đáng khích lệ.

Trung bình cả năm 2024, tỷ lệ NIM hồi phục đáng kể, tăng 40 điểm cơ bản so với cùng kỳ. Theo đó, thu nhập lãi thuần Q4 tăng 19% so với cùng kỳ và thu nhập lãi thuần cả năm 2024 tăng trưởng 29%.

Thu nhập từ thu hồi nợ xấu mạnh mẽ giúp củng cố thu nhập ngoài lãi

Thu nhập ngoài lãi tăng 94% so với cùng kỳ đạt 4,5 nghìn tỷ đồng trong Q4/2024 nhờ kết quả mạnh mẽ từ thu nhập khác (tăng 407% so với cùng kỳ), lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối (sau khi lỗ trong Q4/2023) và lãi mua bán trái phiếu (so với lãi không đáng kể trong Q4/2023). Tuy nhiên, lãi thuần HĐ dịch vụ, thành phần cốt lõi vào thu nhập ngoài lãi ghi nhận kết quả kém tích cực, giảm 23% so với cùng kỳ.

Chi tiết thu nhập từ HĐ dịch vụ, doanh thu mảng bảo hiểm (từ OPES và phí bancassurance) tăng 24% so với cùng kỳ, doanh thu dịch vụ tư vấn tăng 125% so với cùng kỳ, doanh thu dịch vụ khác như dịch vụ thẻ tăng 11% so với cùng kỳ, trong khi doanh thu dịch vụ thanh toán giảm 83% so với cùng kỳ do thay đổi quy định pháp lý liên quan đến sản phẩm UPAS LC.

Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ

Chất lượng tài sản cải thiện trong Q4 với nợ xấu hợp nhất (bao gồm trái phiếu WAMC) là 30 nghìn tỷ đồng, tương đương 4,34% cho vay khách hàng, so với 5,77% tại thời điểm cuối năm 2023 và 4,8% tại thời điểm cuối Q3/2024.

Nợ nhóm 2 giảm nhẹ 3,3% so với quý trước, tương đương 6,26% cho vay khách hàng, có xu hướng giảm dần từ 8,3% tại thời điểm cuối Q1/2024.

Tỷ lệ nợ xấu (bao gồm trái phiếu VAMC) của Ngân hàng mẹ giảm xuống 3,2% từ 3,63% tại thời điểm cuối Q3/2024 và 4,08% tại thời điểm cuối năm 2023. Tỷ

lệ nợ xấu của FE Credit cũng giảm xuống khoảng 16% từ 21% tại thời điểm cuối năm 2023.

Chi phí dự phòng hợp nhất tăng 7% so với cùng kỳ lên 7,7 nghìn tỷ đồng (trong đó chi phí dự phòng Ngân hàng mẹ là 5,1 nghìn tỷ đồng (tăng 6% so với cùng kỳ) và chi phí dự phòng của FE Credit là 2,6 nghìn tỷ đồng (tăng 29% so với cùng kỳ) trong Q4/2024. Cho năm 2024, chi phí dự phòng tổng cộng là 27,9 nghìn tỷ đồng (tăng 12% so với cùng kỳ), tương đương mức chi phí tín dụng 4,5% (3% ở Ngân hàng mẹ và khoảng 19% tại FE Credit).

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn

KQKD Q4/2024 của VPB có sự cải thiện và nhìn chung sát với dự báo của chúng tôi. VPB đang giao dịch với P/B và P/E dự phóng năm 2025 lần lượt là 0,97 lần và 7,8 lần, so với bình quân nhóm NHTM tư nhân lần lượt ở mức 1,07 lần và 7 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	62.2	76.6	86.4	108	129
Chi phí lãi	(21.2)	(38.4)	(36.3)	(47.0)	(57.1)
Thu nhập lãi thuần	41.0	38.2	50.2	60.6	72.4
Lãi thuần HĐ dịch vụ	6.44	7.21	8.00	9.18	10.5
Lãi thuần HĐ KDNH	(0.62)	(0.81)	(0.78)	(0.79)	(0.81)
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.36	0.63	0.51	0.57	0.53
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01
Thu nhập khác	10.6	4.53	5.73	7.30	7.82
Tổng thu nhập HĐ	57.8	49.7	63.6	76.9	90.4
Chi phí HĐ	(14.1)	(13.9)	(16.7)	(19.7)	(23.0)
LN trước dự phòng	43.7	35.8	46.9	57.2	67.5
Chi phí dự phòng	(22.5)	(25.0)	(26.5)	(32.5)	(35.4)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	21.2	10.8	20.5	24.7	32.0
Chi phí thuế TNDN	(4.31)	(2.31)	(4.09)	(4.95)	(6.40)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1.26)	(1.48)	0.42	0.54	0.79
Lợi nhuận thuần	18.2	9.97	15.9	19.3	24.8
EPS (đồng)	2,718	1,433	2,010	2,427	3,128
DPS (đồng)	-	1,000	1,000	1,000	1,000
Sig CP bình quân (triệu đv)	6,685	6,959	7,934	7,934	7,934
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	6,713	7,934	7,934	7,934	7,934
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	6,713	7,934	7,934	7,934	7,934

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2.66	2.28	6.44	5.33	4.08
Tiền gửi tại NHNN	9.94	8.42	16.7	20.9	25.7
Tiền gửi tại các TCTD khác	48.0	94.1	94.7	90.4	95.4
Chứng khoán kinh doanh	7.79	12.3	14.7	16.9	19.3
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	426	552	701	872	1,057
Tổng dư nợ cho vay	439	567	715	888	1,076
Dự phòng rủi ro	(13.7)	(14.8)	(13.4)	(16.0)	(19.0)
Chứng khoán đầu tư	83.1	94.6	96.9	102	108
CK đầu tư sẵn sàng để bán	82.7	88.1	93.8	101	108
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0.61	6.76	4.85	4.85	4.85
Dự phòng rủi ro	(0.25)	(0.22)	(1.74)	(3.48)	(4.35)
Đầu tư dài hạn	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19
Tài sản cố định	1.86	1.92	2.08	2.19	2.32
Tài sản khác	52.0	51.4	52.1	54.7	57.3
Tổng tài sản	631	818	985	1,164	1,370
Nợ phải trả	528	678	836	1,003	1,190
Tiền gửi của NHNN	1.93	4.12	4.24	4.37	4.50
Tiền gửi của các TCTD khác	140	156	190	203	217
Tổng tiền gửi KH	303	442	556	694	854
Trái phiếu và CCTG	63.7	47.8	61.7	69.5	78.2
Nợ khác	18.5	27.1	24.5	31.8	36.2
Vốn chủ sở hữu	96.8	135	144	155	173
Vốn điều lệ	67.4	79.3	79.3	79.3	79.3
Thặng dư vốn cổ phần	0	24.0	24.0	24.0	24.0
Lợi nhuận giữ lại	16.8	19.1	23.8	32.0	45.6
Quỹ & vốn khác của CSH	13.5	12.2	16.4	19.5	23.6
Lợi ích cổ đông thiểu số	6.66	5.16	5.67	6.21	7.00
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	631	818	985	1,164	1,370
BVPS (đồng)	14,425	16,969	18,090	19,516	21,743

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	15.3	29.6	20.5	18.2	17.6
Tăng trưởng cho vay KH (%)	23.3	29.1	26.0	24.2	21.2
Tăng trưởng huy động KH (%)	25.4	45.9	25.6	25.0	23.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	13.5	33.6	25.9	23.7	22.0
Tăng trưởng VCSH (%)	23.6	39.0	6.60	7.89	11.4
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	19.4	(6.94)	31.4	20.9	19.3
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	31.7	(1.24)	19.6	18.2	16.6
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	30.1	(18.0)	31.1	21.8	17.9
Tăng trưởng LNTT (%)	47.7	(49.1)	89.4	20.9	29.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	55.0	(45.1)	59.9	20.7	28.9
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	9.81	6.87	7.06	7.16	7.14
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.40)	(1.92)	(1.85)	(1.83)	(1.81)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	90.4	92.0	93.5	94.1	94.9
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.99	1.99	2.43	2.79	3.13
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	72.4	37.8	59.3	70.3	88.9
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	6.75	12.8	9.13	7.56	5.87
P/B (lần)	1.27	1.08	1.01	0.94	0.84
Lợi suất cổ tức (%)	-	5.45	5.45	5.45	5.45

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	31.4	20.1	25.1	25.0	27.4
ROAA (%)	3.08	1.38	1.77	1.79	1.96
ROAE (%)	20.7	8.62	11.5	12.9	15.2
Chi phí huy động BQ (%)	4.43	6.62	4.96	5.27	5.37
Lợi suất góp BQ (%)	11.7	11.5	10.3	10.6	10.8
Lợi suất thuần (%)	7.24	4.87	5.29	5.37	5.40
Tỷ lệ NIM (%)	7.70	5.73	5.95	5.99	6.02
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	11.1	14.5	12.6	11.9	11.6
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	71.0	76.7	78.8	78.9	80.0
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	29.0	23.3	21.2	21.1	20.0
Tỷ lệ CIR (%)	24.4	28.0	26.2	25.6	25.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	69.8	49.7	41.2	32.0
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	14.9	17.1	15.4	14.0	13.2
VCSH/Tổng TS (%)	15.3	16.5	14.6	13.3	12.6
Đòn bẩy vốn (lần)	6.52	6.07	6.86	7.52	7.94
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.72	5.00	3.99	3.71	3.65
Hệ số LLR (%)	54.4	52.2	47.0	48.4	48.3
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	145	128	129	128	126
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	27.7	24.2	23.5	21.0	18.9
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	69.6	69.4	72.5	76.3	78.6
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	251	264	269	274	279
Số lượng nhân viên	29,111	24,973	26,222	27,533	28,909

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn